

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2013	31/12/2012
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		947.790.852.818	856.306.525.101
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295.309.333.621	100.582.502.701
	1. Tiền	111	V.01	30.309.333.621	40.582.502.701
	2. Các khoản tương đương tiền	112		265.000.000.000	60.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	137.989.810.800	233.501.421.200
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		152.652.064.426	248.497.064.426
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(14.662.253.626)	(14.995.643.226)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.643.887.483	314.223.177.836
	1. Phải thu của khách hàng	131		333.563.423.175	304.719.348.965
	2. Trả trước cho người bán	132		10.913.238.311	5.030.178.034
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19.644.830.077	21.382.184.582
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.477.604.080)	(16.908.533.745)
IV.	Hàng tồn kho	140		138.220.750.711	180.310.944.277
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	144.862.140.273	188.614.566.754
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.641.389.562)	(8.303.622.477)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.627.070.203	27.688.479.087
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.623.593.834	1.542.043.691
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.788.697.898	23.270.522.466
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	715.932.815	1.025.781.363
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.498.845.656	1.850.131.567

	1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			637.030.908.799	652.251.848.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			336.045.619.803	324.742.218.062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		291.720.405.190	282.935.235.845
- Nguyên giá	222			539.256.216.253	524.753.160.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(247.535.811.063)	(241.817.924.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			-
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		14.120.766.736	13.275.715.053
- Nguyên giá	228			18.048.413.411	17.300.762.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(3.927.646.675)	(4.025.047.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		30.204.447.877	28.531.267.164
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		7.620.153.856	16.992.557.560
- Nguyên giá	241			9.043.165.265	18.578.406.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			(1.423.011.409)	(1.585.848.837)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			5.764.084.734	5.764.084.734
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252			4.612.958.477	4.612.958.477
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		2.761.126.257	2.761.126.257
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			287.601.050.406	304.752.988.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		286.500.633.899	303.652.571.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		845.626.507	845.626.507
3. Tài sản dài hạn khác	268			254.790.000	254.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270			1.584.821.761.617	1.508.558.373.547

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2013	31/12/2012
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		945.115.622.033	889.257.727.808
I.	Nợ ngắn hạn	310		784.308.316.365	730.379.157.847
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	328.950.001.951	372.603.425.514
	2. Phải trả người bán	312		365.824.127.456	253.649.666.054
	3. Người mua trả tiền trước	313		6.115.622.408	8.533.649.262
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23.976.801.874	21.793.455.754
	5. Phải trả người lao động	315		13.961.832.061	29.946.854.779
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.391.878.824	6.757.116.565
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.096.536.562	22.090.111.690
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11.397.024.298	11.912.205.298
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.594.490.931	3.092.672.931
II.	Nợ dài hạn	330		160.807.305.668	158.878.569.961
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		160.774.854.393	158.412.266.413
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		32.451.275	32.451.275
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			433.852.273
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		627.489.866.221	607.044.793.310
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	627.489.866.221	607.044.793.310
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		502.875.030.000	344.466.990.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.302.550.000	76.180.770.000
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

	1	2	3	4	5
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.993.460.872	106.096.040.872
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.919.779.236	13.919.779.236
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.448.746.113	66.430.913.202
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430			-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		12.216.273.363	12.255.852.429
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		1.584.821.761.617	1.508.558.373.547

NGƯỜI LẬP BIỂU

Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chị
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đỗ Thị Văn Chi

Hà Nội, Ngày 10 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Mẫu số B 02_DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	887.057.366.568	759.487.160.119	887.057.366.568	759.487.160.119
2.	Các khoản giảm trừ	02		2.019.830.766	1.977.877.280	2.019.830.766	1.977.877.280
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		885.037.535.802	757.509.282.839	885.037.535.802	757.509.282.839
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	776.383.815.133	643.975.728.724	776.383.815.133	643.975.728.724
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.653.720.669	113.533.554.115	108.653.720.669	113.533.554.115
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.403.257.090	2.481.675.844	8.403.257.090	2.481.675.844
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	5.944.477.200	6.510.032.011	5.944.477.200	6.510.032.011
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		5.730.115.949	5.889.675.377	5.730.115.949	5.889.675.377
8	Chi phí bán hàng	24		57.132.731.111	69.002.365.098	57.132.731.111	69.002.365.098
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.119.258.866	20.309.317.126	26.119.258.866	20.309.317.126
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.860.510.582	20.193.515.724	27.860.510.582	20.193.515.724
11	Thu nhập khác	31		705.241.884	1.492.940.258	705.241.884	1.492.940.258
12	Chi phí khác	32		404.712.866	639.131.192	404.712.866	639.131.192
13	Lợi nhuận khác	40		300.529.018	853.809.066	300.529.018	853.809.066
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50			71.617.605		71.617.605
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	28.161.039.600	21.118.942.395	28.161.039.600	21.118.942.395
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	7.270.285.273	4.221.202.117	7.270.285.273	4.221.202.117
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			20.890.754.327	16.897.740.278	20.890.754.327	16.897.740.278
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	VI.30	20.445.072.910	16.456.536.849	20.445.072.910	16.456.536.849
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60		445.681.417	441.203.429	445.681.417	441.203.429
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		469	478	469	478

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Văn Chi*PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Đỗ Thị Văn Chi

Hà Nội, Ngày 10 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		28.161.039.600	21.118.942.395
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.457.648.871	8.497.845.780
- Các khoản dự phòng	03		(1.941.733.180)	1.113.244.062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(505.067.033)	(191.933.167)
- Chi phí lãi vay	06		5.230.333.488	5.889.675.377
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		36.402.221.746	36.427.774.447
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(28.825.610.906)	(48.451.687.461)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		43.752.426.481	(14.351.181.031)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		93.066.062.063	109.319.143.325
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.070.387.541	(8.938.698.386)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.230.333.488)	(5.889.675.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3.794.583.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.816.319.079)	(4.474.361.378)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.418.834.358	59.846.730.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.388.646.908)	(2.384.850.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	344.968.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		95.845.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(71.617.605)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
I	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		505.067.033	191.933.167
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		88.961.420.125	(1.919.566.815)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		422.775.255.560	408.698.887.363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(466.428.679.123)	(460.462.866.926)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.209.549.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(43.653.423.563)	(68.973.528.863)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		194.726.830.920	(11.046.365.408)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		100.582.502.701	57.571.991.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	295.309.333.621	46.525.626.166

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Văn Chi
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đỗ Thị Văn Chi

Hà Nội, Ngày 10 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 104-106-108 Núi Thành, TP Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, quận 1, TP Hồ Chí Minh	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50,00%	50,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa giá trị góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	31/3/2013	31/12/2012
- Tiền mặt	7.824.332.290	5.958.937.698
- Tiền gửi ngân hàng	19.377.669.497	33.328.371.115
- Tiền đang chuyển	3.107.331.834	1.295.193.888
- Các khoản tương đương tiền (*)	265.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	295.309.333.621	100.582.502.701
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/3/2013	31/12/2012
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	23.497.064.426	23.497.064.426
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	129.155.000.000	225.000.000.000
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.662.253.626)	(14.995.643.226)
Cộng	137.989.810.800	233.501.421.200
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/3/2013	31/12/2012
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	19.644.830.077	21.382.184.582
Cộng	19.644.830.077	21.382.184.582
04. HÀNG TỒN KHO	31/3/2013	31/12/2012

- Hàng mua đang đi đường	14.856.448	1.636.311.000
- Nguyên liệu, vật liệu	21.488.468.751	27.437.127.669
- Công cụ, dụng cụ	2.664.950.284	1.804.976.103
- Chi phí SX, KD dở dang	2.500.199.644	1.860.957.990
- Thành phẩm	425.548.315	1.011.608.246
- Hàng hóa	110.667.222.531	154.752.180.502
- Hàng gửi đi bán	459.504.738	111.405.244
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	138.220.750.711	188.614.566.754
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.641.389.562)	(8.303.622.477)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	131.579.361.149	180.310.944.277
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/3/2013	31/12/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	17.788.697.898	23.270.522.466
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	715.932.815	1.025.781.363
Cộng	18.504.630.713	24.296.303.829
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

08A. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	363.748.827.797	90.337.300.257	62.108.594.193	6.230.392.931	2.328.045.106	524.753.160.284
2. Số tăng trong kỳ	12.225.017.557	399.300.001	4.504.274.019	1.581.762.600		18.710.354.177
- Mua sắm mới		399.300.001	4.504.274.019	1.581.762.600		6.485.336.620
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác	12.225.017.557					12.225.017.557
3. Số giảm trong kỳ	274.697.000	2.948.459.953	290.114.000	694.027.255		4.207.298.208
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	39.833.000		290.114.000	694.027.255		1.023.974.255
- Khác	234.864.000	2.948.459.953				3.183.323.953
4. Số cuối kỳ	375.699.148.354	87.788.140.305	66.322.754.212	7.118.128.276	2.328.045.106	539.256.216.253
- Chưa sử dụng	-11.870.919.464	2.469.758.859				-9.401.160.605
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	9.419.238.805	14.071.722.821	9.277.162.636	1.621.436.411	676.706.818	35.066.267.491
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	140.602.159.857	58.386.897.027	37.532.871.369	3.368.995.498	1.927.000.688	241.817.924.439
2. Số tăng trong kỳ	4.763.160.013	1.055.137.822	1.343.639.886	305.485.307	31.254.549	7.467.423.028
- Khấu hao trong kỳ	3.851.895.019	1.055.137.822	1.343.639.886	305.485.307	31.254.549	6.587.412.583
- Tăng khác	911.264.994					911.264.994
3. Giảm trong kỳ		1.117.518.098	290.114.000	373.158.855		1.780.790.953
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		579.551.928	290.114.000	373.158.855		1.242.824.783
- Giảm khác		537.966.170				537.966.170
4. Số cuối kỳ	145.365.319.870	58.324.516.751	38.586.397.255	3.301.321.950	1.958.255.237	247.535.811.063
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	223.146.667.940	31.950.403.230	24.575.722.824	2.861.397.433	401.044.418	282.935.235.845
2. Tại ngày cuối kỳ	230.333.828.484	29.463.623.554	27.736.356.957	3.816.806.326	369.789.869	291.720.405.190

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không . Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.066.267.491 đồng**

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

08B. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	14.190.677.155	3.110.084.898		17.300.762.053
2. Số tăng trong kỳ		773.950.000		773.950.000
- Mua sắm mới		773.950.000		773.950.000
- Đầu tư XDCEB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ		26.298.642		26.298.642
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		26.298.642		26.298.642
- Khác				
4. Số cuối kỳ	14.190.677.155	3.857.736.256		18.048.413.411
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		1.267.559.262		1.267.559.262
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.142.423.134	2.882.623.866		4.025.047.000
2. Số tăng trong kỳ	136.608.831	64.965.654		201.574.485
- Khấu hao trong kỳ	136.608.831	64.965.654		201.574.485
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ	272.676.168	26.298.642		298.974.810
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		26.298.642		26.298.642
- Giảm khác	272.676.168			272.676.168
4. Số cuối kỳ	1.006.355.797	2.921.290.878		3.927.646.675
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	13.048.254.021	227.461.032		13.275.715.053
2. Tại ngày cuối kỳ	13.184.321.358	936.445.378		14.120.766.736

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSVH hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.267.559.262 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Tổng cộng
1	4	5	9
I. Nguyên giá BĐSĐT			
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	18.578.406.397
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ		9.535.241.132	9.535.241.132
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Khác		9.535.241.132	9.535.241.132
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
- Chưa sử dụng			
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng			
- Chờ thanh lý			
- Khác			
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.125.934.013	459.914.824	1.585.848.837
2. Số tăng trong kỳ	30.840.000	60.316.614	91.156.614
- Khấu hao trong kỳ	30.840.000	60.316.614	91.156.614
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ		253.994.042	253.994.042
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		253.994.042	253.994.042
4. Số cuối kỳ	1.156.774.013	266.237.396	1.423.011.409
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT			
1. Tại ngày đầu năm	5.831.471.457	11.161.086.103	16.992.557.560
2. Tại ngày cuối kỳ	5.800.631.457	1.819.522.399	7.620.153.856

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:	31/3/2013	31/12/2012
Tổng chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	30.204.447.877	28.531.267.164
+ Công trình kho IPG Cảng dầu khí Chân Mây	-	-
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	-	-
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	-	-
+ Công trình tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ	-	-
+ Công trình kho gas Thọ Quang - Đà Nẵng	20.848.276.878	20.848.276.878
+ Công trình kho gas Công ty cổ phần Bông Sen	513.191.455	502.191.455
+ Công trình kho gas ôtô TMT	598.545.455	598.545.455
+ Công trình kho gas Bitis	356.428.244	356.428.244
+ Công trình dân Carosell - Thượng Lý	1.468.426.450	1.468.426.450
+ Công trình LPG Cargill Hưng yên	542.452.864	542.452.864
+ Công trình DAIKIN - VP	510.069.888	510.069.888
+ Các công trình khác	5.367.056.643	3.704.875.930
11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/3/2013	31/12/2012
Tên công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11.487.708.826	11.487.708.826
Tổng cộng	121.987.708.826	121.987.708.826
B - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	31/3/2013	31/12/2012
Đầu tư vào các công ty liên kết liên doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	(387.041.523)	(387.041.523)

Thặng dư cổ phần của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
Tổng cộng	4.612.958.477	4.612.958.477

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/3/2013	31/12/2012
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/3/2013	31/12/2012
- Tổng tài sản	9.225.916.957	9.225.916.957
- Tổng công nợ	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Tài sản thuần	9.225.916.957	9.225.916.957
Phần tài sản thuần công ty đầu tư vào công ty liên kết	4.612.958.477	4.612.958.477

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/3/2013	31/12/2012
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV		
Đầu tư dài hạn khác	151.126.257	151.126.257
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	20.975.409.181	280.527.794.549	2.149.367.853	303.652.571.583
Tăng trong kỳ	-	7.736.771.852	1.680.887.226	6.055.884.626
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	153.117.483	8.645.760.499	2.297.175.075	11.096.053.057
Tại ngày 31/12/2012	20.822.291.698	264.145.262.197	1.533.080.004	286.500.633.899

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/03/2013	01/01/2013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	162.758.882.051	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	100.089.303.377
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	5.677.464.322
Các ngân hàng khác	166.191.119.900	266.836.657.815
Tổng cộng	328.950.001.951	372.603.425.514

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT	9.232.202.025	8.275.275.871
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	6.652.746.361	3.589.320.100
- Thuế TNDN	8.090.837.877	9.669.564.036
- Thuế thu nhập cá nhân	15.611	259.295.747
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	23.976.801.874	21.793.455.754
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2013	31/12/2012
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	-	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	240.000.000	240.000.000
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	-	-
- chi phí phải trả khác	10.151.878.824	6.517.116.565
Cộng	10.391.878.824	6.757.116.565

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2013	31/12/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.423.489.619	1.377.543.120
- Đoàn phí công đoàn	733.336.269	733.336.269
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(33.586.059)	130.369.126
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	127.997.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.845.299.580	19.720.866.022
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	265.728.000	265.728.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.579.571.580	19.455.138.022
Cộng	22.096.536.562	22.090.111.690
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2013	31/12/2012
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2013	31/12/2012
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2013	31/12/2012
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	845.626.507	845.626.507

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	845.626.507	845.626.507
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/03/2013	31/12/2012
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2013	31/12/2012
Tiền Ký quỹ vỏ bình gas	160.774.854.393	158.412.266.413
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	160.774.854.393	158.412.266.413

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/03/2013 phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	31/03/2013	31/12/2012
Số dư đầu năm	158.412.266.413	152.584.531.374
Tăng trong năm	7.172.159.368	23.958.955.583
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	(4.809.571.388)	(18.131.220.544)
Số dư cuối kỳ	160.774.854.393	158.412.266.413

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)		425.786	105.650.833.010	12.900.069.411	20.329.328.721	559.478.716.928
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận trong kỳ								76.071.929.419	76.071.929.419
- Trích quỹ trong kỳ						445.207.862	1.019.709.825	(9.304.337.338)	(7.839.419.651)
- Trả cổ tức trong kỳ								(20.666.007.600)	(20.666.007.600)
- Tăng khác									
- Giảm khác					(425.786)				(425.786)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)			106.096.040.872	13.919.779.236	66.430.913.202	607.044.793.310
- Tăng vốn trong năm nay	158.408.040.000								158.408.040.000
- Lợi nhuận trong kỳ								20.445.072.910	20.445.072.910
- Trích quỹ trong kỳ									
- Trả cổ tức trong kỳ									
- Tăng khác								1	1
- Giảm khác		(68.878.220.000)				(55.102.580.000)		(34.427.240.000)	(158.408.040.000)
Số dư cuối kỳ	502.875.030.000	7.302.550.000	(49.700.000)			50.993.460.872	13.919.779.236	52.448.746.113	627.489.866.221

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

	Tỷ lệ	31/12/2012	31/12/2011
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	35,872%	180.389.840.000	180.389.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32,621%	164.043.630.000	164.043.630.000
Cổ phiếu quỹ	0,007%	33.520.000	33.520.000
Tổng cộng	68%	502.875.030.000	344.433.470.000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30/09/2012 là 34.446.699 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Doanh thu bán hàng	884.775.790.278	756.805.881.767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.281.576.290	2.681.278.352
Cộng	887.057.366.568	759.487.160.119

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Chiết khấu thương mại	1.298.175.227	850.965.020
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	721.655.539	1.126.912.260
Cộng	2.019.830.766	1.977.877.280

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	882.755.959.512	754.828.004.487
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.281.576.290	2.681.278.352
Cộng	885.037.535.802	757.509.282.839

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	752.379.407.759	628.563.307.819
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.324.496.826	12.807.054.828
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.887.553.809	1.973.819.550
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	19.792.356.739	631.546.527
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	776.383.815.133	643.975.728.724

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.296.918.629	191.933.167
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		371.778.540
- Lãi bán hàng trả chậm	98.992.000	199.987.354
- Doanh thu hoạt động tài chính khác khác	7.346.461	1.717.976.783
Cộng	8.403.257.090	2.481.675.844

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Lãi tiền vay	5.788.148.670	5.889.675.377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.128.000	66.567.362
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(333.389.600)	
- Chi phí tài chính khác	463.590.130	553.789.272
Cộng	5.944.477.200	6.510.032.011

29. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	705.241.884	1.492.940.258
Tổng cộng	705.241.884	1.492.940.258

30. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Tiền phạt, bồi thường	105.173.664	
- Chi phí khác	299.539.202	639.131.192
Tổng cộng	404.712.866	639.131.192

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	7.270.285.273	4.221.202.117
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)		
Lợi nhuận sau thuế	20.890.754.327	16.897.740.278

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	20.445.072.910	16.456.536.849
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	43.595.811	34.446.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	469	478

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học
Phạm Văn Học

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Vân Chi
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đỗ Thị Vân Chi

Hà Nội, Ngày 10 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đvt: đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.315.729.442		1.105.212.731	210.516.711			
2	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	7.445.799.913		6.254.471.927	1.191.327.986			
3	11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	3.774.058.874		3.170.209.454	603.849.420			
4	11007010	chi nhánh XD Bắc Cạn	2.038.337.206		1.712.203.253	326.133.953			
5	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	488.732.272		410.535.108	78.197.163			
6	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	2.108.976.708		1.771.540.435	337.436.273			
7	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	979.020.000		822.376.800	156.643.200			
8	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	3.045.244.967		2.558.005.773	487.239.195			
9	83000027	Công ty xăng dầu Điện Biên	2.913.201.023		2.447.088.859	466.112.164			
10	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	298.692.950		250.902.078	47.790.872			
11	11070000	CTY CP vận tải xăng dầu đường thủy Petro	229.568.408		192.837.463	36.730.945			
12	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	770.261.878		655.828.378	114.433.500			
	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	3.280.534.766		2.795.787.112	484.747.654			
13	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	2.607.259.180		2.311.493.261	295.765.919			
14	11005000	Công ty Xăng dầu B12	2.592.873.348		2.298.739.349	294.133.999			
15	11028000	Công ty Xăng dầu Thái bình	5.434.304.296		4.817.840.073	616.464.223			
16	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	2.207.329.540		1.956.931.400	250.398.140			
17	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	335.553.716		297.488.704	38.065.012			
18	11009400	Công ty Xăng dầu Hà Nam	115.684.800		102.561.586	13.123.214			
19	11009200	Công ty Xăng dầu Ninh Bình	239.089.200		211.967.064	27.122.136			
20	11011200	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	4.596.172.440		4.074.785.393	521.387.047			
21	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	7.370.783.580		6.534.646.307	836.137.273			
22	11074100	Công ty CPVT TPS Nghệ Tĩnh	2.378.605.320		2.108.777.758	269.827.562			

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
-1	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.315.729.442		1.105.212.731	210.516.711			
23	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	868.888.200		729.452.249	139.435.951			
24	11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	9.514.265.400		8.108.490.060	1.405.775.340			
25	11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	3.292.860.850		2.839.476.722	453.384.128			
26	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	1.566.191.000		1.399.970.915	166.220.085			
27	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.339.448.000		2.042.531.285	296.916.715			
28	11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	2.105.844.000		1.839.864.148	265.979.852			
29	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	13.471.665.600		11.480.477.146	1.991.188.454			
37	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	6.691.228.200		6.150.334.901	540.893.299			
38	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	6.184.665.600		5.383.610.086	801.055.514			
39	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	3.030.321.000		2.800.518.286	229.802.714			
40	11013300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận	404.972.000		382.556.796	22.415.204			
41	11013200	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên	270.952.400		255.425.615	15.526.785			
42	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	619.357.560		576.260.691	43.096.869			
43	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	1.788.726.552		1.740.548.813	48.177.739			
44	11030000	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	5.589.213.016		5.279.215.740	309.997.276			
45	11031000	Công ty Xăng dầu Long An	2.415.373.910		2.402.299.011	13.074.899			
46	11029000	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.792.875.180		2.732.541.905	60.333.275			
47	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	312.542.710		295.742.601	16.800.109			
48	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	3.140.133.535		3.094.807.884	45.325.651			
49	11002100	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	1.039.871.880		977.645.924	62.225.956			
50	11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé	138.609.600		133.149.971	5.459.629			
51	11029200	Chi nhánh Công ty Xăng dầu Đắk Nông	392.831.760		386.444.568	6.387.192			
52	11036200	Công ty Xăng dầu Bình Phước	141.388.800		136.246.482	5.142.318			
53	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	792.425.831		713.183.248	79.242.583			
54	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	1.335.258.389		1.201.732.550	133.525.839			
	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	638.695.531		574.825.978	63.869.553			

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đvt: đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKế XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.315.729.442		1.105.212.731	210.516.711			
2	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	7.445.799.913		6.254.471.927	1.191.327.986			
3	11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	3.774.058.874		3.170.209.454	603.849.420			
4	11007010	chi nhánh XD Bắc Cạn	2.038.337.206		1.712.203.253	326.133.953			
5	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	488.732.272		410.535.108	78.197.163			
6	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	2.108.976.708		1.771.540.435	337.436.273			
7	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	979.020.000		822.376.800	156.643.200			
8	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	3.045.244.967		2.558.005.773	487.239.195			
9	83000027	Công ty xăng dầu Điện Biên	2.913.201.023		2.447.088.859	466.112.164			
10	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	298.692.950		250.902.078	47.790.872			
11	11070000	CTY CP vận tải xăng dầu đường thủy Petro	229.568.408		192.837.463	36.730.945			
12	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	770.261.878		655.828.378	114.433.500			
	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	3.280.534.766		2.795.787.112	484.747.654			
13	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	2.607.259.180		2.311.493.261	295.765.919			
14	11005000	Công ty Xăng dầu B12	2.592.873.348		2.298.739.349	294.133.999			
15	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	5.434.304.296		4.817.840.073	616.464.223			
16	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	2.207.329.540		1.956.931.400	250.398.140			
17	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	335.553.716		297.488.704	38.065.012			
18	11009400	Công ty Xăng dầu Hà Nam	115.684.800		102.561.586	13.123.214			
19	11009200	Công ty Xăng dầu Ninh Bình	239.089.200		211.967.064	27.122.136			
20	11011200	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	4.596.172.440		4.074.785.393	521.387.047			
21	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	7.370.783.580		6.534.646.307	836.137.273			
22	11074100	Công ty CPVT TPS Nghệ Tĩnh	2.378.605.320		2.108.777.758	269.827.562			

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB-TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.315.729.442		1.105.212.731	210.516.711			
23	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	868.888.200		729.452.249	139.435.951			
24	11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	9.514.265.400		8.108.490.060	1.405.775.340			
25	11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	3.292.860.850		2.839.476.722	453.384.128			
26	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	1.566.191.000		1.399.970.915	166.220.085			
27	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.339.448.000		2.042.531.285	296.916.715			
28	11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	2.105.844.000		1.839.864.148	265.979.852			
29	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	13.471.665.600		11.480.477.146	1.991.188.454			
37	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	6.691.228.200		6.150.334.901	540.893.299			
38	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	6.184.665.600		5.383.610.086	801.055.514			
39	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	3.030.321.000		2.800.518.286	229.802.714			
40	11013300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận	404.972.000		382.556.796	22.415.204			
41	11013200	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên	270.952.400		255.425.615	15.526.785			
42	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	619.357.560		576.260.691	43.096.869			
43	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	1.788.726.552		1.740.548.813	48.177.739			
44	11030000	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	5.589.213.016		5.279.215.740	309.997.276			
45	11031000	Công ty Xăng dầu Long An	2.415.373.910		2.402.299.011	13.074.899			
46	11029000	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.792.875.180		2.732.541.905	60.333.275			
47	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	312.542.710		295.742.601	16.800.109			
48	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	3.140.133.535		3.094.807.884	45.325.651			
49	11002100	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	1.039.871.880		977.645.924	62.225.956			
50	11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé	138.609.600		133.149.971	5.459.629			
51	11029200	Chi nhánh Công ty Xăng dầu Đắk Nông	392.831.760		386.444.568	6.387.192			
52	11036200	Công ty Xăng dầu Bình Phước	141.388.800		136.246.482	5.142.318			
53	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	792.425.831		713.183.248	79.242.583			
54	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	1.335.258.389		1.201.732.550	133.525.839			
	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	638.695.531		574.825.978	63.869.553			

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/03/2013

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Phần 1: Phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	65.131.760.733	-
11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	0	0	0	0	6.274.290.000	0
11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	0	0	0	0	2.062.780.000	0
11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hải Phòng	0	0	0	0	10.000.000	0
11063000	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	0	0	0	0	379.000.000	0
11074000	Công ty CP vận tải và DV Petrolimex Nghệ	0	0	0	0	290.940.000	0
11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	0	0	0	0	1.350.224.574	0
11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	0	0	0	0	5.130.990.000	0
11005000	Công ty Xăng dầu B12	0	0	0	0	3.679.530.000	0
11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	0	0	0	0	6.357.610.000	0
11010000	Công ty Xăng dầu Hà Thanh Hóa	0	0	0	0	1.591.450.000	0
11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	0	0	0	0	5.327.576.159	0
11013300	Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận					522.050.000	
11013200	Chi nhánh xăng dầu Phú Yên					693.310.000	
11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	0	0	0	0	2.362.330.000	0
11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	0	0	0	0	784.260.000	0
11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	0	0	0	0	2.314.100.000	0
11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	8.960.690.000	0
11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	0	0	0	0	2.015.150.000	0
11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	0	0	0	0	5.179.930.000	0
11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	0	0	0	0	5.904.680.000	0

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	0	0	0	0	3.940.870.000	0
	Phần 2: Phải trả dài hạn	0	0	0	0	40.942.290.000	0
11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	0	0	0	0	151.470.000	0
11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	0	0	0	0	451.400.000	0
11001600	CNhánh XD Bắc ninh	0	0	0	0	97.600.000	0
11006020	CNhánh XD Lạng sơn	0	0	0	0	6.190.430.000	0
11007000	CTY xăng dầu Bắc thai	0	0	0	0	4.795.610.000	0
11007010	chi nhánh XD Bac Can	0	0	0	0	1.380.360.000	0
11008100	Cty xăng dầu Hà Bắc	0	0	0	0	1.883.980.000	0
11015011	Xí nghiệp Xăng dầu K133	0	0	0	0	267.700.000	0
11015200	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	0	0	0	0	317.000.000	0
11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	0	0	0	0	(86.970.000)	0
11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	0	0	0	0	120.930.000	0
11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	0	0	0	0	62.860.000	0
11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	0	0	0	0	49.650.000	0
11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	0	0	0	0	2.835.820.000	0
11072000	Cty CP TM và vận tải petrolimex Hà Nội	0	0	0	0	38.800.000	0
11076000	Cty CP vta và dvu petrolimex Hà Tây	0	0	0	0	600.000	0
83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	0	0	0	0	2.904.440.000	0
83000023	CNhánh XD Vĩnh Phúc	0	0	0	0	184.380.000	0
83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	0	0	0	0	3.506.880.000	0
83000026	Chi nhánh XD Lai Châu	0	0	0	0	2.043.800.000	0
83000027	Công ty Xăng dầu Điện Biên	0	0	0	0	2.351.350.000	0
83000028	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	0	0	0	0	3.771.030.000	0
83000029	Công ty Xăng dầu Hà Giang	0	0	0	0	3.996.570.000	0
92100129	Chi nhaánh Xăng dầu Ninh Bình	0	0	0	0	375.600.000	0

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
11015000	CTY XD Hà sơn Bình	0	0	0	0	4.750.000	0
11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	0	0	0	0	59.700.000	0
11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc	0	0	0	0	31.250.000	0
11027000	CTY xăng dầu Yên Bái	0	0	0	0	1.127.450.000	0
11045000	Cty Xăng dầu Lao Cai	0	0	0	0	1.465.200.000	0
11048000	Công ty xăng dầu An Giang	0	0	0	0	250.000	0
	Tổng cộng					106.074.050.733	

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đvt: đồng

Mã đơn vị	Tên chi tiêu, đơn vị	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian					
		01/01/2013	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/03/2013	Trong năm 2013	Trong năm 2014	Trong năm 2015	Trong năm 2016	Trong năm 2017	Trong năm 2018
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Vay và nợ nội bộ tập đoàn	5.511.432.000,00	-	5.511.432.000,00	-	-	-	-	-	-	-
1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	5.511.432.000,00	-	5.511.432.000,00	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	367.091.993.514,00	422.775.255.560,00	460.917.247.123,00	328.950.001.951,00	328.950.001.951,00	-	-	-	-	-

Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I/ Thuế (10=11+.....+19)	10	1.025.781.363	21.793.455.754	74.682.267.056	77.175.461.723	715.932.815	23.976.801.874
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	836.513.728	10.428.964.761	4.853.885.701	0	-4.738.565.332
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	7.537.572.209	36.599.810.641	43.033.005.789	0	13.970.767.357
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	3.589.320.100	17.428.481.258	20.491.907.519	0	6.652.746.361
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	0	8.877.354.341	8.056.801.738	7.270.285.273	0	8.090.837.877
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.025.781.363	259.295.747	1.310.380.389	1.374.948.801	701.932.815	15.611
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	0	0	72.428.640	72.428.640	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	693.399.629	785.399.629	79.000.000	14.000.000	1.000.000
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	21						
2. Các khoản phí, lệ phí	22						
3. Các khoản khác	221						
Cộng	40	1.025.781.363	21.793.455.754	74.682.267.056	77.175.461.723	715.932.815	23.976.801.874